

Tác động của một số yếu tố kinh tế vĩ mô đến khởi sự kinh doanh và tự tạo việc làm của thanh niên Việt Nam

Ngô Quỳnh An*

Ngày nhận: 20/4/2014

Ngày nhận bản sửa: 15/5/2014

Ngày duyệt đăng: 20/7/2014

Tóm tắt:

Mục đích chính của bài viết này là tìm hiểu tác động của một số yếu tố kinh tế vĩ mô đến khởi sự kinh doanh và tự tạo việc làm của thanh niên Việt Nam. So với hầu hết các nghiên cứu hiện có về tự làm chủ, nghiên cứu này đề cập một cách riêng biệt hai nhóm thanh niên tự làm chủ: (i) tự tạo việc làm cho bản thân (không thuê thêm lao động), và (ii) làm chủ sản xuất kinh doanh (có thuê thêm lao động) và chỉ ra rằng các yếu tố kinh tế vĩ mô có tác động khác nhau tới hai nhóm này. Nghiên cứu sử dụng số liệu mảng cân bằng của 64 tỉnh/thành phố trong giai đoạn 2006-2009, là giai đoạn tương ứng với một quá trình của hội nhập kinh tế toàn cầu mạnh mẽ tại Việt Nam. Áp dụng các mô hình hồi quy với số liệu mảng như mô hình tác động cố định và ngẫu nhiên, kết quả cho thấy tự tạo việc làm là lựa chọn tạm thời của giới trẻ trong thời kỳ rủi ro thất nghiệp và thiếu việc làm cao. Ngoài ra, vị thế cạnh tranh thấp trên thị trường lao động của thanh niên mà chủ yếu là do kỹ năng và trình độ hạn chế là lý do chính khiến thanh niên tham gia nhiều hơn vào lĩnh vực tự tạo việc làm. Cũng có bằng chứng cho thấy các yếu tố phát triển kinh tế của địa phương đã thúc đẩy khởi sự kinh doanh đối với thanh niên Việt Nam.

Từ khóa: Tự tạo việc làm, khởi sự kinh doanh, thanh niên, lý thuyết “Lực hút-Lực đẩy”.

1. Giới thiệu

Khi cạnh tranh trên thị trường lao động trở nên mạnh mẽ hơn ở Việt Nam, đặc biệt là đối với thanh niên, là những người mới tham gia thị trường lao động, kinh nghiệm hạn chế và vị thế cạnh tranh thấp, thì tự tạo việc làm có thể được coi như một giải pháp quan trọng để giải quyết việc làm. Tuy nhiên, tự tạo việc làm không chỉ là một giải pháp tạm thời đối với thanh niên khi rủi ro thất nghiệp cao mà còn là xu hướng ngày càng tăng trong xã hội ngày nay và cần được khuyến khích.

Với cách tiếp cận vĩ mô, mức độ tự làm chủ chịu ảnh hưởng bởi sự thay đổi trong tổng cầu kinh tế (phát triển kinh tế và suy thoái kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tốc độ tăng trưởng việc làm,...) và trên thị trường lao động (thay đổi tiền lương, lực lượng lao động, việc làm,...). Quan điểm thứ nhất

cho rằng sự gia tăng đáng kể về số lượng lao động tự làm chủ trong thời kỳ khủng hoảng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế được giải thích như là một phản ứng tạm thời của thị trường lao động với tình trạng thất nghiệp và thiếu việc làm. Có nghĩa là yếu tố “đẩy” đóng vai trò quan trọng đối với tự tạo việc làm (Kollo và Vincze, 1999). Ngược lại, lý thuyết “kéo” lại xem xét quan điểm là những người có phẩm chất đặc biệt sẽ có động lực để bắt đầu một công việc kinh doanh hay tự tạo việc làm (Lin và Picot, 1999). Trong trường hợp này, tự tạo việc làm liên quan đến các yếu tố thúc đẩy trong môi trường kinh tế vĩ mô như quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa, phát triển dịch vụ công nghiệp hỗ trợ và khuyến khích phát triển doanh nghiệp nhỏ,... Do đó, nếu lý thuyết “kéo” phát huy tác dụng, tự tạo việc làm sẽ không tăng cùng với tỷ lệ thất nghiệp nhưng sẽ tăng cùng mức độ công nghiệp hóa và đô

thị hóa. Nếu lý thuyết “đẩy” chiếm ưu thế, tự tạo việc làm sẽ tỷ lệ thuận với mức độ thất nghiệp.

Việt Nam là một nước đang phát triển trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế nên cần tận dụng lợi thế của bất kỳ động lực nào bao gồm cả khởi sự kinh doanh và tự tạo việc làm của thanh niên để phát triển. Vì vậy, những ảnh hưởng của những yếu tố kinh tế vĩ mô tới khởi sự kinh doanh và tự tạo việc làm của thanh niên ở Việt Nam cần được nghiên cứu.

Phần còn lại của bài báo được kết cấu như sau: Phần hai tổng quan các nghiên cứu và đề xuất các giả thuyết nghiên cứu. Phần tiếp theo mô tả ngắn gọn các phương pháp được sử dụng bao gồm các mô hình, các biến và dữ liệu. Phần ba trình bày các kết quả thực nghiệm và phân tích. Phần cuối cùng là một số kết luận và ý nghĩa.

2. Tổng quan về tự tạo việc làm, khởi sự kinh doanh và các giả thuyết nghiên cứu

Tự tạo việc làm và chủ thể của nó được giải thích khác nhau trong những bối cảnh khác nhau. Ví dụ, ở Việt Nam trước năm 1986 không tồn tại những mô tả hợp pháp về người lao động tự làm chủ. Nhưng hiện nay, thuật ngữ công việc tự làm của những người lao động tự làm chủ xuất hiện thường xuyên và được khuyến khích trong chính sách việc làm của nước ta. Với vai trò tạo việc làm, tự làm chủ có thể được định nghĩa là *một hình thức đơn giản của các doanh nhân, trong đó một người, bằng cách kết hợp các nguồn lực và năng lực cá nhân cung cấp các dịch vụ hàng hoá ra thị trường (người tiêu dùng) để thu được lợi ích tài chính hoặc phi tài chính tài chính và chấp nhận rủi ro* (Startienė và cộng sự 2010). Nếu coi tự làm chủ là một loại hình công việc, thì nó thường được phân biệt với làm công, là loại công việc trong đó cá nhân làm việc cho chính mình (thuê hoặc không thuê thêm lao động) thay vì làm việc cho một người sử dụng lao động và nhận tiền lương.

Tự làm chủ khác so với chủ doanh nghiệp. Một chủ doanh nghiệp là người sở hữu một doanh nghiệp nhưng không nhất thiết cần phải làm việc mỗi ngày với các hoạt động của doanh nghiệp. Trong khi đó, một người tự làm chủ sẽ sở hữu hoạt động kinh doanh riêng của họ, trong đó họ cũng là một trong những nhà điều hành chính hoặc duy nhất.

Tự làm chủ cũng khác với làm việc tự do. Một freelancer là người thực hiện nhiệm vụ, thường là cho nhiều người sử dụng lao động. Người làm việc tự do có thể làm việc bán thời gian hoặc toàn thời gian. Người làm việc tự do được phép làm việc cho

nhiều người sử dụng lao động khác nhau và thường được phép thực hiện nhiệm vụ theo cách riêng của họ, miễn là công việc được thực hiện theo thông số kỹ thuật của khách hàng. Freelancer là một hình thức tự làm chủ bởi vì họ không làm việc cho một người chủ duy nhất. Tuy nhiên, các trường hợp mà những người làm tự do chỉ sở hữu sức lao động và kỹ năng của bản thân để thực hiện công việc và nhận được thù lao thì thực chất cũng chỉ như làm công ăn lương. Chỉ trường hợp của những người làm tự do thực sự có vốn đầu tư trong quá trình kết hợp nguồn lực (vốn, công nghệ và nguồn nhân lực) để thực hiện các hợp đồng mới được coi là tự tạo việc làm.

Tại Việt Nam, “tự làm chủ” trong Điều tra mức sống hộ gia đình và Điều tra Lao động và việc làm bao gồm hai loại sau đây:

(i) Làm các công việc để thu lợi nhuận cho bản thân, bao gồm sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản trên đất so chính thành viên đó sở hữu, quản lý hay có quyền sử dụng, hoặc hoạt động kinh tế ngoài nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản do chính thành viên đó làm chủ hay quản lý toàn bộ hoặc một phần; thành viên đó chi toàn bộ chi phí và thu toàn bộ lợi nhuận trong loại công việc này.

(ii) Làm các công việc cho hộ gia đình mình nhưng không được trả thù lao dưới hình thức tiền công tiền lương cho công việc đó. Các công việc gồm sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản trên đất do chủ hộ hoặc một thành viên trong hộ sở hữu, quản lý hay có quyền sử dụng; hoặc hoạt động kinh tế ngoài nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản do chủ hộ hoặc một thành viên trong hộ làm chủ hoặc quản lý.

Với mục đích nghiên cứu về khởi sự kinh doanh và tự tạo việc làm của các thanh niên, nhấn mạnh vào vai trò tạo việc làm của “tự làm chủ”, người tự làm chủ trong bài báo này cần phải có được các kỹ năng chuyên môn và các công cụ sản xuất cần thiết được sử dụng chủ yếu cho các hoạt động tự tạo việc làm, vì vậy, chỉ có các loại tự làm chủ đầu tiên trong các cuộc điều tra được lựa chọn là đối tượng nghiên cứu.

Các lý thuyết và các bằng chứng thực nghiệm về ảnh hưởng của các yếu tố kinh tế vĩ mô như tăng trưởng kinh tế, công nghiệp hóa, đô thị hóa cũng như các đặc điểm thị trường lao động như, tỷ lệ thất nghiệp... tới mức độ tự làm chủ thường được chia thành hai trường phái khác nhau, mỗi trường phái dựa trên giả định khác nhau về bản chất của tự làm chủ mà các nhà nghiên cứu đã quan sát thấy trong

thực tế.

Lý thuyết “Lực đẩy” đưa ra giả thuyết rằng người tự làm chủ không có phẩm chất gì đặc biệt. Sự lựa chọn tự làm chủ chỉ là phản ứng tạm thời của người lao động trong hoàn cảnh thiếu việc làm và thất nghiệp. Các học giả điển hình của lý thuyết này bao gồm Aronson (1991), Casson (1991), Holmes và Schmitz (1990), và Rosen (1983).

Hỗ trợ cho giả thuyết này có khá nhiều các nghiên cứu ở nhiều nước khác nhau. Ví dụ, mô hình của Schuetze (1998) tìm thấy một mối quan hệ cùng chiều giữa tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ tự làm chủ của lao động nam ở Canada và Mỹ. So sánh mức độ lao động tự làm chủ ở các nước OECD và theo thời gian, Acs và Evans (1994) kết luận rằng tỷ lệ tự làm chủ tăng trong cùng chiều với tỷ lệ thất nghiệp. Theo nghiên cứu ở Tây Ban Nha và Hoa Kỳ, Alba-Ramirez (1994) cũng chứng minh rằng thời gian thất nghiệp dài sẽ làm tăng lựa chọn tự làm chủ. Thực tế tại Việt Nam, một nước đang phát triển cho thấy sự gia tăng tỷ lệ lao động tự làm chủ liên quan đến sự phát triển của lĩnh vực việc làm phi chính thức, và là kết quả của các chương trình khuyến khích tự tạo việc làm xóa đói giảm nghèo. Do vậy, chúng ta sẽ kiểm tra giả thuyết sau đây:

Giả thuyết 1: Mức độ thất nghiệp và thiếu việc làm cao hơn sẽ khiến thanh niên tự tạo việc làm nhiều hơn;

Trái với lý thuyết “đẩy” là lý thuyết “kéo”, với giả định rằng những nhà kinh doanh là những người có những phẩm chất, kiến thức và kỹ năng đặc biệt thúc đẩy sự lựa chọn và theo đuổi tự tạo việc làm. Vì vậy, tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ tự tạo việc làm sẽ không liên quan với nhau hoặc có thể có một mối tương quan ngược chiều, có nghĩa là tỷ lệ thất nghiệp cao sẽ làm giảm động lực tự tạo việc làm. Điều này đã được giải thích rằng, trước hết là do, khi điều kiện kinh tế vĩ mô không thuận lợi, họ quyết định không bắt đầu kinh doanh vì nguy cơ thất bại cao, hoặc thứ hai là do cơ hội tự tạo việc làm liên quan đến việc tăng trưởng sản xuất và xuất khẩu nên làm giảm mức thất nghiệp.

Cũng có khá nhiều bằng chứng thực nghiệm hỗ trợ cho giả thuyết này với các nghiên cứu của Blau (1987), Acs và Evan (1994), và Blanchflower (2004). Theo Blau (1987), trong năm 1970 tỷ lệ tự làm chủ phi nông nghiệp ở Mỹ tăng, kết thúc xu hướng giảm đã tồn tại trong hơn thế kỷ trước. Phân tích thực nghiệm chỉ ra rằng những thay đổi trong công nghệ, cơ cấu ngành công nghiệp, mức lương

tối thiểu, thuế, trợ cấp hưu trí và an sinh xã hội đã góp phần vào sự đảo ngược này. Acs và Evans (1994), bằng cách sử dụng các dữ liệu mảng ở các nước OECD cho thấy mối tương quan nghịch giữa tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ lao động tự làm chủ với các mô hình hiệu ứng cố định và các hiệu ứng ngẫu nhiên. Trong bài báo của mình, Blanchflower (2000) chỉ rõ các yếu tố quyết định tỷ lệ lao động tự làm chủ được mô hình hoá bằng cách sử dụng số liệu mảng của 23 quốc gia OECD cho giai đoạn 1966-1996. Đối với hầu hết các nước cũng đã có một mối quan hệ tỷ lệ nghịch giữa tỷ lệ tự làm chủ và tỷ lệ thất nghiệp.

Một số nghiên cứu khác tìm thấy bằng chứng đồng thời hỗ trợ cả hai giả thuyết “đẩy” và “kéo”. Ví dụ như Pietrobelli và cộng sự (2004) sử dụng một mẫu của 64 nước đang phát triển và 19 nước phát triển trong giai đoạn 1960-1990 cho thấy các hình thức lao động tự do ở các nước đang phát triển đa dạng hơn ở các nước công nghiệp. Kết quả nói chung khẳng định mối tương quan nghịch giữa tỷ lệ tự tạo việc làm và tăng trưởng kinh tế, lao động tự làm có xu hướng giảm với quá trình phát triển. Trong khi đó, tự tạo việc làm liên quan đến sự gia tăng giá trị xuất khẩu sẽ đại diện cho một loại tự tạo việc làm năng động, đại diện cho tầng lớp doanh nhân mới. Bằng chứng từ các nước đang phát triển như Mexico với González và Villarreal (2006) cũng cho thấy rằng có nhiều lực “đẩy” hơn “kéo” để giải thích cho sự gia tăng của lao động tự làm ở nông thôn 10 năm sau Hiệp định Thương mại Tự do Bắc Mỹ được ký kết.

Tương tự như vậy, Rampini (2004) đưa ra một số lý do của sự thay đổi số các doanh nghiệp với chu kỳ kinh tế. Khi những cú sốc ảnh hưởng đến tổng cầu nền kinh tế một cách tích cực, năng suất lao động và sự giàu có làm tăng cơ hội kinh doanh. Điều này làm cho nhiều người sẵn sàng chấp nhận rủi ro và trở thành doanh nhân. Ngoài ra, vì lợi nhuận dự kiến có thể sẽ lớn hơn trong suy thoái kinh tế, các doanh nhân tiềm năng cũng sẽ chấp nhận rủi ro để đầu tư. Ngược lại, khi tác động tổng cầu là không có hiệu quả, quá trình ngược lại xảy ra, sự giàu có, mức đầu tư kinh doanh sẽ giảm. Carmona và cộng sự (2010) cũng tìm hiểu mối quan hệ giữa tự làm chủ và một số biến số kinh tế vĩ mô ở Tây Ban Nha và Mỹ sử dụng dữ liệu theo quý trong giai đoạn 1987-2004. Mặc dù họ không tìm thấy bằng chứng cho thấy sự thay đổi tự tạo việc làm có cùng một hướng với chu kỳ kinh tế, họ đã chứng minh được mối quan hệ chặt chẽ giữa nhóm đặc biệt của

tự làm chủ là các doanh nhân biến động cùng một hướng với chu kỳ kinh tế.

Ngoài ra, còn có một giả thuyết cho rằng mối quan hệ giữa mức độ tự làm chủ và tăng trưởng kinh tế là theo hình chữ U chứ không phải hình chữ L như trên, có nghĩa là ban đầu mức độ tự làm chủ giảm cùng với tăng trưởng kinh tế, sau đó sẽ tăng lên khi kinh tế tiếp tục phát triển (Carreeb và cộng sự, 2007). Tuy nhiên, các tác giả đã không tìm được bằng chứng thực nghiệm ủng hộ giả thuyết này.

Ở Việt Nam cũng như những nước đang phát triển khác, tự tạo việc làm có thể đại diện cho một thể hệ doanh nhân mới xuất hiện nhưng cũng bao gồm những lao động thất nghiệp sau suy thoái kinh tế. Vì vậy, giả thuyết thứ hai cần được kiểm định là:

Giả thuyết 2: Sẽ có tác động âm của tăng trưởng kinh tế đến mức độ tự tạo việc làm của thanh niên và tác động dương đối với mức độ thanh niên làm chủ sản xuất kinh doanh;

So với lực lượng lao động nói chung, lao động trẻ thường bị ảnh hưởng mạnh mẽ hơn từ những thay đổi kinh tế vĩ mô vì họ là những người mới tham gia thị trường lao động, có ít kinh nghiệm và trình độ hạn chế (O'Higgins, 2005). Ở Việt Nam, người lao động trẻ dễ bị thất nghiệp hơn so với người trưởng thành. Một báo cáo gần đây về thị trường lao động Việt Nam (MOLISA, 2009) cho thấy tỷ lệ thanh niên thất nghiệp tăng nhanh hơn so với tỷ lệ thất nghiệp của lao động trưởng thành theo thời gian. Vì vậy, sự lựa chọn tự tạo việc làm của lao động trẻ có thể bị ảnh hưởng nhiều từ vị thế thấp của họ trên thị trường lao động. Do đó, chúng ta sẽ kiểm tra giả thuyết thứ ba là:

Giả thuyết 3: Vị thế cạnh tranh thấp trên thị trường lao động của thanh niên sẽ có tác động mạnh mẽ làm tăng mức độ thanh niên tự tạo việc làm và làm chủ sản xuất kinh doanh.

Để tổng hợp những nguyên nhân dẫn tới sự gia tăng hoặc giảm thanh niên tự tạo việc làm và kinh doanh cũng như để kiểm định các giả thuyết nghiên cứu, một khung phân tích được xây dựng trên cơ sở lý thuyết kinh tế lao động, bao gồm các yếu tố kinh tế vĩ mô và những yếu tố khác. Cách tiếp cận vĩ mô trong lĩnh vực kinh tế lao động giải thích rằng các kết quả việc làm trên thị trường lao động được xác định bởi sự tương tác giữa cung và cầu lao động. Kết quả việc làm này như thế nào phụ thuộc vào những tương tác này bị ảnh hưởng bởi các biến vĩ mô như mức độ tham gia thị trường lao động, có việc làm, mức độ tăng trưởng kinh tế, đô thị hóa

trong số những biến khác khác. Thông qua cung cầu trên thị trường lao động, các yếu tố nhân khẩu học, kinh tế xã hội và môi trường khác sẽ ảnh hưởng đến mức độ thanh niên tự tạo việc làm. Về phía cung, đặc điểm lao động và việc làm giới trẻ cần được kiểm soát. Để kiểm soát được vị thế của cạnh tranh thấp của thanh niên trên thị trường lao động, cần bổ sung thêm các yếu tố phản ánh thực trạng này. Về phía cầu lao động, mà đến lượt nó phụ thuộc vào mức độ tăng trưởng hội nhập kinh tế, và đô thị hóa,... cũng cần được phản ánh. Để trả lời câu hỏi nghiên cứu những yếu tố kinh tế vĩ mô nào sẽ là những động lực chính khiến thanh niên tự tạo việc làm và khởi sự kinh doanh, bài viết sẽ áp dụng khung phân tích trên để tập trung vào kiểm định các giả thuyết nghiên cứu.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình kinh tế lượng

Mức độ tự tạo việc làm theo tính có thể phụ thuộc vào các điều kiện cụ thể của từng tỉnh như những lợi thế của vị trí địa lý, tài nguyên thiên nhiên, truyền thống tự làm chủ (ví dụ người Hoa có truyền thống tinh thần kinh doanh rất cao), sự hiện diện của các làng nghề truyền thống. Những yếu tố này không thể quan sát được hoặc dữ liệu không có đủ. Bên cạnh đó, việc ước lượng mô hình hồi quy sử dụng phương pháp bình phương nhỏ nhất (OLS) sẽ cho kết quả chệch. Do vậy, kết quả kiểm định và dự báo sẽ không thể khái quát hóa cho cả nước. Để khắc phục hạn chế này, các mô hình hồi quy với dữ liệu mảng (panel data) được sử dụng.

Các mô hình sử dụng dữ liệu mảng (Wooldridge, 2002) trong nghiên cứu này bao gồm mô hình hiệu ứng ngẫu nhiên và hiệu ứng cố định đã được chứng minh là sẽ phản ánh hiệu quả ảnh hưởng của các yếu tố kinh tế vĩ mô cũng như đặc điểm cụ thể của từng tỉnh đến mức độ thanh niên tự tạo việc làm. Các mô hình rút gọn sẽ có dạng:

$$Y_{it} = \alpha_0 + \beta_1 X_{lit} + \beta_2 X_{kit} + c_i + \gamma_t + u_{it}$$

Trong đó:

Y_{it} : đo lường mức độ của thanh niên tự tạo việc làm hoặc làm chủ sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh i (64 tỉnh/thành phố), năm t (2006-2009), thông qua hai biến: (i) tỷ lệ lao động tự tạo việc làm, và (ii) tỷ lệ làm chủ sản xuất kinh doanh (có thuê thêm lao động) của tỉnh i và năm t .

X_{it} : các biến giải thích của mô hình bao gồm (i) các biến phản ánh đặc điểm của thị trường lao động nói chung; (ii) Các biến phản ánh những đặc điểm

cung lao động thanh niên; (iii) Các biến phản ánh nhu cầu hoặc ảnh hưởng trực tiếp đến nhu cầu về lao động thanh niên.

c_i : là các yếu tố không quan sát được phản ánh đặc tính riêng của từng tỉnh như những đặc điểm tổ chức kinh tế, xã hội, văn hóa, tâm lý và của từng địa phương.

γ_i : là các yếu tố không quan sát được phản ánh đặc tính riêng của từng thời kỳ.

u_{it} : sai số ngẫu nhiên thỏa mãn các giả thiết của phương pháp bình phương nhỏ nhất, gồm phân bố chuẩn, kỳ vọng của sai số bằng không, độc lập (không có sự tương quan với nhau) và phương sai không đổi, $E(u_{it}) = 0$ và $\text{var}(u_{it}) > 0$.

3.2. Các biến

3.2.1. Biến phụ thuộc

Đo lường mức độ thanh niên tự tạo việc làm theo tỉnh bao gồm (i) tỷ lệ thanh niên tự tạo việc làm (ii) tỷ lệ thanh niên làm chủ sản xuất kinh doanh. Các biến này được đo bằng số lượng thanh niên tự tạo việc làm hoặc làm chủ sản xuất kinh doanh chia cho tổng số lực lượng lao động thanh niên tại tỉnh i và năm t . Số thanh thiếu niên tự tạo việc làm và làm chủ sản xuất kinh doanh (tuổi 15-29) được xác định dựa trên thông tin thu được từ các cuộc điều tra Lao động việc làm từ 2006-2009 (phần của thông tin về tình trạng việc làm từ câu hỏi 15 trong khảo sát năm 2006-2007, câu hỏi 30 trong khảo sát năm 2008 và câu hỏi 47 trong cuộc khảo sát năm 2009) đề cập đến hai loại tự làm chủ được xác định trong định nghĩa trang 4-5 ở trên trong số những loại hình việc làm khác.

3.2.2. Các biến độc lập của mô hình hồi quy bao gồm ba nhóm

(i) Các yếu tố phản ánh đặc điểm của thị trường lao động nói chung đại diện bởi các biến: tốc độ tăng trưởng của lực lượng lao động (cung lao động), tốc độ tăng trưởng của số có việc làm (cầu lao động);

(ii) Các yếu tố phản ánh đặc điểm lao động việc làm của thanh niên bao gồm: tỷ lệ lực lượng lao động thanh niên chưa qua đào tạo, tỷ lệ lực lượng lao động thanh niên thiếu việc làm, tỷ lệ lực lượng lao động thanh niên hoạt động phi nông nghiệp, tỷ lệ lực lượng lao động thanh niên thất nghiệp, tỷ lệ lực lượng lao động thanh niên làm công việc không có kỹ năng; các yếu tố phản ánh vị thế cạnh tranh của thanh niên trên thị trường lao động bao gồm: chỉ số chưa qua đào tạo, chỉ số thiếu

việc làm, chỉ số làm việc phi nông nghiệp, chỉ số thất nghiệp, chỉ số làm công việc giản đơn; Các chỉ số tương ứng theo tỉnh được tính như sau: Chỉ số = Tỷ lệ của thanh niên/tỷ lệ của toàn bộ lực lượng lao động. Chẳng hạn: chỉ số phản ánh rủi ro thất nghiệp đối với thanh niên so với toàn bộ lực lượng lao động, $(U_{iy}/LF_{iy})/(U_i/LF_i)$, trong đó (U_{iy}) là số lao động thanh niên thất nghiệp tỉnh i , (LF_{iy}) là lực lượng lao động thanh niên tỉnh i , U_i và LF_i là số thất nghiệp và lực lượng lao động của tỉnh i . Nếu chỉ số này >1 chứng tỏ rủi ro thất nghiệp của thanh niên cao hơn so với lao động trưởng thành, và ngược lại.

(iii) Các yếu tố phản ánh nhu cầu về lao động thanh niên hoặc ảnh hưởng trực tiếp đến nhu cầu về lao động trẻ như mức độ hội nhập kinh tế, phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, mức độ đô thị hóa và cạnh tranh. Các biến này bao gồm: tình thuộc vùng trọng điểm kinh tế, tỷ số FDI trên GDP, tốc độ tăng trưởng GDP, tốc độ tăng trưởng GDP/người, tỷ lệ lao động phi nông nghiệp trong tổng số lực lượng lao động, tỷ lệ dân số đô thị, chỉ số PCI của tỉnh i trong năm t .

Các phân tích kết quả chỉ áp dụng cho các biến có hệ số ước lượng trong mô hình hồi quy với mức ý nghĩa thống kê ít nhất khi $p < 0.1$.

3.3. Dữ liệu

Các số liệu về lao động và việc làm được sử dụng trong nghiên cứu này được lấy từ các cuộc điều tra Lao động và Việc làm Việt Nam giai đoạn 2006-2010 do Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Tổng cục Thống kê tiến hành với thông tin việc làm của thanh niên và tổng số lực lượng lao động tại năm t và tỉnh i .

Ngoài ra, các dữ liệu phản ánh trình độ phát triển kinh tế, mức độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế, hội nhập kinh tế của tỉnh được thu thập từ các nguồn cơ sở dữ liệu khác nhau của Tổng cục Thống kê (GDP, GDP bình quân đầu người), Bộ Kế hoạch và Đầu tư (giá trị FDI), Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (chỉ số PCI) trong giai đoạn 2006-2009 cho từng tỉnh. Bộ số liệu tổng hợp với dữ liệu mảng cấp tỉnh của các biến phụ thuộc và độc lập của 64 tỉnh/thành phố trong bốn năm 2006-2009 được hình thành.

Sau khi điều chỉnh địa giới hành chính năm 2008, số liệu lao động từ cuộc điều tra lực lượng lao động trong năm 2009 vẫn tiếp tục làm việc với số lượng nhất quán của tỉnh với nhiều năm khảo sát trước đó 2006-2008. Tuy nhiên, các dữ liệu về các chỉ số khác như GDP (theo giá so sánh 1994, PCI, FDI

không có sẵn cho các tỉnh không có trong danh sách hành chính mới như Hà Tây trong năm 2009 được ước tính có giá trị của tỉnh như năm 2008 để tạo ra một dữ liệu mảng cân đối 64 tỉnh/thành phố trong 4 năm với 256 quan sát.

4. Kết quả và bình luận

Hai mô hình hồi quy rút gọn được áp dụng cho hai biến phụ thuộc: (i) tỷ lệ thanh niên tự tạo việc làm và (ii) tỷ lệ thanh niên làm chủ sản xuất kinh doanh. Để quyết định giữa các mô hình hiệu ứng cố định và mô hình hiệu ứng ngẫu nhiên, các kiểm định Hausman được thực hiện.

Các hệ số của các mô hình hồi quy được báo cáo trong bảng 1. Các hệ số ước lượng cho thấy tương quan giữa các yếu tố phản ánh đặc điểm của thị trường lao động nói chung và tỷ lệ thanh niên tự tạo việc làm và làm chủ sản xuất kinh doanh không có ý nghĩa thống kê. Trong khi các yếu tố phản ánh đặc điểm của lực lượng lao động trẻ và mức độ hội nhập kinh tế, phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế cũng có ít tác động tới mức độ của thanh niên tự tạo việc làm, thì các yếu tố phản ánh vị thế thấp của thanh niên trong thị trường lao động có tác động mạnh nhất.

4.1. Ảnh hưởng của các yếu tố “kéo” với mức độ phát triển và hội nhập kinh tế, đô thị hóa của tỉnh đến mức độ thanh niên tự tạo việc làm

Phù hợp với xu hướng thanh niên thường lựa chọn công việc là công ăn lương, tăng trưởng kinh tế và mức độ của lao động thanh niên tự làm có mối quan hệ ngược chiều. Khi kinh tế tăng trưởng nhanh hơn sẽ tăng cơ hội việc làm trong lĩnh vực làm công, và vì vậy sẽ làm giảm mức độ thanh niên tự tạo việc làm. Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội (GDP) mỗi năm tăng 1% sẽ làm giảm tỷ lệ thanh niên tự tạo việc làm là gần 0,2% với mức ý nghĩa thống kê 5%. Bên cạnh đó, tăng trưởng kinh tế hầu như không ảnh hưởng đến mức độ làm chủ sản xuất kinh doanh của thanh niên (hệ số ước lượng không có ý nghĩa thống kê). Những bằng chứng cho thấy sự gia tăng thanh niên tự tạo việc làm trong chu kỳ kinh tế thu hẹp chủ yếu tăng số tự làm việc cho chính mình hơn là bắt đầu làm chủ sản xuất kinh doanh và tuyển dụng thêm lao động. Như vậy, tự tạo việc làm của lao động trẻ chỉ là để giải quyết các nhu cầu có việc làm và kiếm sống.

Trình độ phát triển kinh tế của các tỉnh trong vùng kinh tế trọng điểm và mức độ đô thị hóa cấp tỉnh làm tăng tỷ lệ thanh niên làm chủ sản xuất kinh doanh. Cụ thể, nếu các tỉnh nằm trong vùng kinh tế

trọng điểm, tỷ lệ thanh niên làm chủ sản xuất kinh doanh sẽ tăng 0,6% (có mức ảnh hưởng cao nhất trong mô hình này), và nếu tỷ lệ dân số đô thị của tỉnh tăng 1%, tỷ lệ này sẽ tăng 0,03% (với mức ý nghĩa thống kê 1%).

Đối với chỉ số cạnh tranh cấp tỉnh, các hệ số ước lượng cho thấy, nếu PCI tăng 1 đơn vị thì tỷ lệ thanh niên tự tạo việc làm trên địa bàn tỉnh sẽ tăng hơn 0,2% (có ý nghĩa thống kê ở mức 10%). Tuy nhiên, yếu tố này không ảnh hưởng rõ rệt đến mức độ thanh niên làm chủ sản xuất kinh doanh (hệ số ước lượng trong mô hình không có ý nghĩa thống kê).

4.2. Ảnh hưởng của các yếu tố “đẩy” với chất lượng lao động thấp đến mức độ thanh niên tự tạo việc làm

Chất lượng của lực lượng lao động trẻ được thể hiện qua chỉ tiêu: tỷ lệ lực lượng lao động thanh niên chưa qua đào tạo. Mối quan hệ tỷ lệ thuận giữa tỷ lệ lực lượng lao động thanh niên chưa qua đào tạo và tỷ lệ thanh niên tự tạo việc làm cũng như làm chủ sản xuất kinh doanh (có ý nghĩa thống kê ở mức 1% và 5% tương ứng) cho thấy một thực trạng mà những lao động trẻ, những người chưa được đào tạo có xu hướng tham gia vào lĩnh vực tự làm. Ngoài ra, mối quan hệ tỷ lệ thuận giữa tỷ lệ thanh niên làm chủ sản xuất kinh doanh và tỷ lệ lực lượng lao động thanh niên chưa qua đào tạo cũng cho thấy rằng thanh niên làm chủ sản xuất kinh doanh vẫn chủ yếu sử dụng lao động thanh niên chưa qua đào tạo.

4.3. Ảnh hưởng của các yếu tố “đẩy” với mức độ thanh niên thất nghiệp, thiếu việc làm đến mức độ thanh niên tự tạo việc làm

Kết quả hệ số ước lượng cũng cho thấy tỷ lệ thanh niên thiếu việc làm cao hơn gắn với tỷ lệ thanh niên tự tạo việc làm cho bản thân cao hơn. Tuy nhiên, mối quan hệ giữa tỷ lệ thanh niên thiếu việc làm với tỷ lệ thanh niên làm chủ sản xuất kinh doanh không có ý nghĩa thống kê ở mức ít nhất 10%. Tỷ lệ thanh niên thiếu việc làm gia tăng 1%, tỷ lệ thanh niên tự tạo việc làm tăng gần 0,3% tương ứng ở mức ý nghĩa thống kê 5%. Điều này cho thấy rằng việc thiếu việc làm trên thị trường lao động khiến cho những người trẻ tuổi tham gia vào lĩnh vực tự tạo việc làm. Đây là một tình huống bất lợi cho thanh thiếu niên trên thị trường lao động.

Có một phát hiện thú vị là mặc dù mức thất nghiệp thanh niên gia tăng không làm tăng mức độ của thanh niên tự tạo việc làm, thì nguy cơ thất nghiệp của thanh niên cao hơn so với lao động trưởng thành trên thị trường lao động lại làm cho tỷ

Bảng 1: Hệ số ước lượng mô hình hồi quy tác động cố định và ngẫu nhiên nghiên cứu ảnh hưởng của một số yếu tố kinh tế vĩ mô đến mức độ tự tạo việc làm và làm chủ sản xuất kinh doanh của thanh niên Việt Nam, 2006-2009

Biến giải thích/Biến phụ thuộc	Tỷ lệ thanh niên tự tạo việc làm (mô hình tác động cố định)	Tỷ lệ thanh niên làm chủ SXKD (mô hình tác động ngẫu nhiên)
Đặc điểm lao động việc làm của thanh niên		
Tỷ lệ lực lượng lao động TN không được đào tạo	0.151** (0.0696)	0.021*** (0.0082)
Tỷ lệ TN thiếu việc làm	0.280** (0.1293)	0.008 (0.0132)
Tỷ lệ TN có việc làm phi nông nghiệp	0.007 (0.0857)	-0.003 (0.0081)
Tỷ lệ TN thất nghiệp	-0.943** (0.4484)	-0.028 (0.0453)
Tỷ lệ TN làm công việc giản đơn	-0.051 (0.0606)	-0.008 (0.0071)
Vị thế cạnh tranh của thanh niên trên thị trường lao động		
Chỉ số lao động không được đào tạo	-4.705 (5.7517)	-0.620 (0.7179)
Chỉ số thiếu việc làm	-4.356*** (0.9909)	-0.389*** (0.1278)
Chỉ số có việc làm phi nông nghiệp	-6.333 (5.3306)	0.752 (0.5150)
Chỉ số thất nghiệp	4.363** (1.8141)	0.546*** (0.1762)
Chỉ số làm công việc giản đơn	9.426 (7.6554)	0.860 (0.8248)
Đặc điểm chung của thị trường lao động		
Tốc độ tăng của lực lượng lao động	0.403 (0.4455)	-0.060 (0.0546)
Tốc độ tăng của việc làm	-0.420 (0.4145)	0.062 (0.0514)
Mức độ hội nhập, mức độ phát triển kinh tế, đô thị hóa và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh		
Tỉnh thuộc vùng kinh tế trọng điểm	-3.705 (4.2674)	0.602*** (0.2183)
Tỷ lệ dân số đô thị	0.202 (0.8058)	0.027*** (0.0077)
Tốc độ tăng GDP	-0.194** (0.0931)	0.006 (0.0123)
Tỷ trọng FDI/GDP	-0.023 (0.0900)	0.001 (0.0070)
Tốc độ tăng GDP/người	0.241* (0.1388)	-0.018 (0.0112)
Hàng số	2.1065 (25.9647)	-1.4818 (1.6948)
Kiểm định Hausman	Chi ² (17)=56.37	Chi ² (17)=22.59
R-squared	0.3989	0.2103
Số quan sát	256	256

Ghi chú: Sai số chuẩn trong dấu ngoặc đơn. (*), (**), Và (***) biểu thị mức ý nghĩa thống kê ít nhất là ở 10%, 5% và 1% tương ứng (* $p < 0.1$; ** $p < 0.05$; *** $p < 0.01$).

lệ thanh niên tự tạo việc làm và làm chủ sản xuất kinh doanh tăng. Nếu chỉ số thất nghiệp tăng 0.1 (nguy cơ thất nghiệp của thanh niên cao hơn so với nguy cơ thất nghiệp của lao động trưởng thành 10%), nó sẽ làm tăng tỷ lệ thanh niên tự tạo việc làm hơn 4,3% và tỷ lệ thanh niên làm chủ sản xuất kinh doanh lên 0,5% (mức ý nghĩa thống kê tương ứng là 5% và 1%). Những bằng chứng này cho thấy rằng vị thế thấp của thanh niên trên thị trường lao động là một trong những lý do chính khiến họ lựa chọn tự tạo việc làm.

Các mối tương quan tỷ lệ nghịch giữa chỉ số thiếu việc làm và tỷ lệ thanh niên tự tạo việc làm và làm chủ sản xuất kinh doanh cho thấy nguy cơ thiếu việc làm của thanh niên có xu hướng cao hơn so với lao động trưởng thành không chỉ trong lĩnh vực tự làm chủ mà ở mọi lĩnh vực việc làm.

Dấu của các hệ số ước lượng trong các mô hình cũng chỉ rõ thanh niên tự tạo việc làm chủ yếu là trong lĩnh vực nông nghiệp (tương quan tỷ lệ nghịch giữa chỉ số việc làm phi nông nghiệp và tỷ lệ thanh niên tự tạo việc làm). Tuy nhiên, tỷ lệ thanh niên làm chủ sản xuất kinh doanh lại có mối tương quan thuận với chỉ số việc làm phi nông nghiệp của thanh niên. Mặc dù vậy, những tác động này không có nhiều ý nghĩa thống kê trong hai mô hình hồi quy. Nguyên nhân dẫn đến tình trạng này là thanh niên tự tạo việc làm thường là chưa được đào tạo nên sẽ dễ dàng hơn khi tiếp cận công việc trong lĩnh vực nông nghiệp.

5. Kết luận và kiến nghị

5.1. Kết luận

Tập trung vào những ảnh hưởng của các yếu tố kinh tế vĩ mô đến mức độ thanh niên tự tạo việc làm và làm chủ sản xuất kinh doanh, một số kết luận và kiến nghị được rút ra từ kết quả nghiên cứu như sau:

Kết luận 1: Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm là nguyên nhân làm gia tăng mức độ thanh niên tự tạo việc làm ở Việt Nam.

Tự tạo việc làm là một lựa chọn khi mức độ thanh niên thất nghiệp và thiếu việc làm cao. Tự tạo việc làm trong giới trẻ chủ yếu thu hút lao động chất lượng thấp, lao động chưa qua đào tạo và trong lĩnh vực nông nghiệp với năng suất thấp. Ngoài ra, nếu coi tự tạo việc làm của thanh niên chỉ là một giải pháp tạm thời ứng phó với tình trạng thất nghiệp, thì họ sẽ tiếp tục ở lại vị trí cạnh tranh thấp và nhiều bất lợi trên thị trường lao động. Điều này là do họ sẽ ít có cơ hội được đào tạo, nâng cao chất lượng việc làm và môi trường làm việc. Bên cạnh đó, chỉ có rất

ít thanh niên tự tạo việc làm thực sự có thể trở thành doanh nhân (tỷ lệ thanh niên làm chủ sản xuất kinh doanh thấp hơn nhiều so với tỷ lệ thanh niên tự tạo việc làm nói chung) bởi vì hầu hết trong số họ chỉ tự tạo việc làm cho bản thân, không thể mở rộng sản xuất và thuê thêm lao động. Rõ ràng, tự tạo việc làm vẫn được coi là nơi dung nạp lao động dư thừa trong thời gian thất nghiệp và thiếu việc làm, không khuyến khích động lực phát triển kinh tế trong thời kỳ hội nhập. Trong khi đó mức độ thanh niên thất nghiệp và thiếu việc làm không có tác động đến mức độ làm chủ sản xuất kinh doanh của thanh niên (hệ số của các yếu tố này không có ý nghĩa thống kê trong mô hình ước lượng). Kết quả trên cũng hoàn toàn phù hợp với giả thuyết trước đây trong lĩnh vực nghiên cứu tự tạo việc làm ở các nước đang phát triển (Pietrobelli và cộng sự, 2004; Sindy & Hector, 2006).

Kết luận 2: Mức độ phát triển kinh tế xã hội địa phương có tác động khác nhau đối với hai nhóm thanh niên tự tạo việc làm: nó làm giảm tỷ lệ thanh niên tự tạo việc làm cho bản thân nhưng làm tăng tỷ lệ làm chủ sản xuất kinh doanh.

Mặc dù nhóm làm chủ sản xuất kinh doanh chỉ chiếm một tỷ lệ rất nhỏ trong nhóm thanh niên tự tạo việc làm, trình độ phát triển kinh tế, mức độ hội nhập và đô thị hóa của tỉnh đã tạo điều kiện cho nhóm này gia tăng. Trong khi đó, các biến phản ánh tác động của mức độ hội nhập kinh tế, tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế đến mức độ thanh niên tự tạo việc làm nói chung không có ý nghĩa thống kê hoặc ý nghĩa khá nhỏ hoặc có tác động ngược chiều. Những kết quả này phù hợp với các nghiên cứu trước về lao động tự làm (Aronson, 1991; Casson, 1991; Holmes và Schmitz, 1990; Rampini, 2004). Sự phát triển của địa phương sẽ làm giảm mức độ thanh niên tự tạo việc làm cho bản thân và tăng cơ hội tự tạo việc làm năng động cho lao động nói chung và lao động thanh niên nói riêng, hình thành nhóm thanh niên khởi sự kinh doanh.

Kết luận 3: Vị thế cạnh tranh thấp của lao động thanh niên trên thị trường lao động là nguyên nhân chính khiến thanh niên tự tạo việc làm.

Lĩnh vực lao động tự tạo đang thu hút lao động trẻ, những người chưa qua đào tạo và có vị thế cạnh tranh thấp trên thị trường lao động vì điều này có vẻ là cơ hội duy nhất cho họ trong thời gian khó khăn để tìm kiếm một công việc làm công. Kết quả cho thấy các yếu tố phản ánh vị thế cạnh tranh thấp của

thanh niên trên thị trường lao động có tác động mạnh đến cả mức độ thanh niên tự tạo việc làm nói chung và làm chủ sản xuất kinh doanh. Điều này cho thấy rằng việc bổ sung các biến phản ánh vị thế cạnh tranh yếu kém của các nhóm lao động bổ sung trên thị trường lao động như thanh niên và phụ nữ trong các mô hình nghiên cứu về tự tạo việc làm của họ là cần thiết.

5.2. Kiến nghị

Để tự tạo việc làm của thanh niên có thể trở thành động lực tăng trưởng và phát triển kinh tế thông qua việc khuyến khích thanh niên khởi sự kinh doanh và phát triển khu vực tư nhân, một số đề xuất trong bối cảnh nền kinh tế Việt Nam được đưa ra như sau:

Thanh niên tự tạo việc làm nói riêng và tự tạo việc làm nói chung sẽ có xu hướng giảm cùng với mức độ phát triển kinh tế xã hội. Mức độ tự tạo việc làm có xu hướng mở rộng trong thời kỳ kinh tế và khu vực việc làm công chính thức thu hẹp. Tuy nhiên, sự hiện diện và tồn tại của lao động tự làm là không thể tránh khỏi nhất là ở các nước đang phát triển. Để giúp cho khu vực thanh niên tự tạo việc làm có thể đóng góp nhiều hơn vào sự phát triển của kinh tế địa phương và đất nước, tự tạo việc làm của thanh niên không nên chỉ được coi giải pháp giảm thất nghiệp và thiếu việc làm trong thời kỳ suy thoái kinh tế.

Chỉ có tỷ lệ nhỏ thanh niên tự tạo việc làm có thể làm chủ sản xuất kinh doanh và thuê thêm lao động. Vị thế cạnh tranh thấp của thanh niên trên thị trường lao động và tỷ lệ cao chưa qua đào tạo của lao động thanh niên là những rào cản đối với cơ hội làm chủ kinh doanh của họ. Vì vậy, bên cạnh xu hướng thúc đẩy đô thị hóa, phát triển kinh tế và tăng trưởng theo

hướng hội nhập, cần phải có các chính sách và chương trình đồng bộ hỗ trợ thanh niên trong đào tạo chuyên môn nghiệp vụ, giúp thanh niên nâng cao vị thế cạnh tranh trên thị trường lao động cũng như hỗ trợ họ mở rộng và phát triển công việc tự tạo trở thành doanh nghiệp tư nhân thực sự.

Tóm lại, nghiên cứu này có một số đóng góp vào lĩnh vực nghiên cứu tự làm chủ và tự tạo việc cho thanh niên. Nghiên cứu có thể xem xét khá đầy đủ các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ thanh niên tự tạo việc làm từ cả hai phía cung và cầu của thị trường lao động như các đặc điểm của thị trường lao động nói chung, đặc điểm lao động và việc làm thanh niên, cầu về lao động thanh niên; Bên cạnh đó, việc giới thiệu các biến giải thích là các chỉ số trong mô hình hồi quy có thể giúp kiểm soát tác động của vị thế cạnh tranh thấp trên thị trường lao động của thanh niên cũng là một đóng góp mới của nghiên cứu này. So với các nghiên cứu trước đây chỉ xem xét tất cả các lao động tự làm như một nhóm duy nhất, việc chia thanh niên tự tạo việc làm thành hai nhóm (i) tự tạo việc làm cho bản thân (không thuê thêm lao động), và (ii) làm chủ sản xuất kinh doanh (có thuê thêm lao động) giúp để phân biệt các tác động khác nhau của các yếu tố kinh tế vĩ mô đến mức độ tăng giảm của hai nhóm này. Hơn nữa, nghiên cứu sử dụng số liệu mảng với các mô hình hiệu ứng cố định và ngẫu nhiên để đưa vào kiểm soát những khác biệt theo tỉnh và theo thời gian. Ngoài ra, dữ liệu bao gồm khoảng thời gian từ 2006 đến 2009 giúp nghiên cứu phản ánh được một giai đoạn chịu nhiều ảnh hưởng của hội nhập kinh tế mạnh mẽ sau khi tham gia Tổ chức Thương mại Thế giới và các cú sốc kinh tế tại Việt Nam. □

Tài liệu tham khảo

- Acs, Z. và D. Evans (1994), 'The determinants of variations in self-employment rates across countries and over time', working paper
- Acs, Z. J. Audretsch, D. B. và Evans D. S. (1994), "Why Does the Self-Employment Rate Vary Across Countries and Over Time?", Discussion Paper No. 871, Centre for Economic Policy Research.
- Alba-Ramirez, A. (1994), "Self-employment in the midst of unemployment: the case of Spain and the United States", *Applied Economics*, 26, 189-204
- Aronson, R. (1991), *Self-Employment: A Labor Market Perspective*, Ithaca, New York: ILR Press.
- Blanchflower, David G. (2000). "Self-employment in OECD countries," *Labour Economics*, Elsevier, vol. 7(5), pages 471-505, September.
- Blau, D. (1987), "A time-series analysis of self-employment in the United States", *Journal of Political Economy*, 95, pp. 445-467.
- Pietrobelli C, Rabellotti R, và Aquilina, M. (2004). "An empirical study of the determinants of self-employment in developing countries," *Journal of International Development*, John Wiley & Sons, Ltd., vol. 16(6), pages 803-820.

- Carmona, Mónica, Golpe, Antonio và Congregado, Emilio (2010), Self-Employment and Business Cycles Available at SSRN: <http://ssrn.com/abstract=1557304>
- Casson, M. (1982), *The Entrepreneur and Economic Theory*, Totowa, New Jersey: Barnes and Noble.
- Holmes, T. J. và Schmitz, J. A. (1990), “A Theory of Entrepreneurship and Its Application to the Study of Business Transfers”, *Journal of Political Economy*, 89, 265-94.
- Kollo, János và Vincze, Mária (1999), “Self-employment, Unemployment and Wages: Regional Evidence from Hungary and Romania”. Budapest Working Papers No.1999/7 Labour Research Department, Institute of Economics, Hungarian Academy of Sciences Department of Human Resources, Budapest University of Economics
- Carreeb M., van Stel A., Thurik R. và Wennekers S. (2007), “The Relationship between Economic Development and Business Ownership Revisited”, *Bettany Centre for Entrepreneurial Performance and Economics, Working Papers Series, WP2007-2*
- MOLISA (2009), National Center of Labor Market Forecast and Information, Employment Agency. ILO 2009. *Vietnam Employment Trends 2009*. 39 pages.
- Lin, Z., J. Yates và G. Picot. (1999), “Rising Self-Employment in the Midst of High Unemployment: An Empirical Analysis of Recent Developments in Canada”. Statistics Canada Catalogue No. 11F0019MPE. Ottawa. Analytical Studies Research Paper Series. No. 133.
- O’Higgins, Niall (2005). “The Challenge of Youth Unemployment”. Labor and Demography 0507003, EconWPA.
- Rampini, A.A. (2004). Entrepreneurial activity, risk and the business cycle, *Journal of Monetary Economics*. 51. 555-73.
- Rosen, S. (1983), “Economics and Entrepreneurs”, in J. Ronen (ed.), *Entrepreneurship*, Lexington, MA: Lexington Books.
- Schuetze, H. J. (1998), “Taxes, Economic Conditions and the Recent Trends in Male Self-Employment: A Canada-U.S. Comparison”, 1998 Canadian Economics Association meetings, University of Ottawa, Ottawa, Ontario.
- González, S. A. và Villarreal, H. J. (2006). “More Pushed than Pulled: Self-employment in rural Mexico ten years after NAFTA,” Working Papers 2006, Escuela de Graduados en Administración Pública y Políticas Públicas, Campus Monterrey, revised Nov 2006
- Startienė, G., Remeikienė, R., và Dumèivienė, D. (2010). Concept of self-employment. *Economics and Management*, 15, 262-274.
- Wooldridge, J.M (2002), “Econometric analysis of cross section and panel data.” The MIT press, Cambridge, Massachusetts, London, England

The impact of some macroeconomic factors on Vietnam youth’s entrepreneurship and self-employment

Abstract:

The main objective of this paper is to empirically examine the impact of some macro-economic factors on the youth’s entrepreneurship and self-employment. This study examines two groups of young self-employed people: (i) self-employers who work for themselves (not employers), and (ii) business managers/owners (employers), and points out that the factors have significantly different impacts on these groups. The balanced panel dataset during the period 2006-2009 that corresponds to a strong process of global economic integration in Vietnam is used. Applying fixed and random effects models, the results indicate that self-employment is a temporary option for young people when the risk of unemployment and under-employment is high. In addition, the low competitiveness of young people in the labor market that is mainly due to limited skills and qualifications is the main reason for young people to engage in the self-employment sector. There was also evidence that regional development factors have promoted the local youth’s entrepreneurship in Vietnam.

Thông tin tác giả:

***Ngô Quỳnh An, tiến sĩ**

- Tổ chức tác giả công tác: Khoa Quản lý nguồn nhân lực, trường đại học Kinh tế quốc dân

- Địa chỉ liên hệ: Địa chỉ email: ngoquynhan2002@yahoo.com